

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐTP
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Số: 28 /CTSD-TCKT

V/v báo cáo giám sát tài chính trong nội
bộ doanh nghiệp năm 2023

Kính gửi:

- Sở Tài chính Hà Nội;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở tài chính thực hiện một số quyền, trách nhiệm của UBND Thành phố (cơ quan đại diện chủ sở hữu) đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ công ty năm 2023 như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty: Đường Lê Trọng Tấn - Phường Dương Nội - quận Hà Đông - thành phố Hà Nội

Tổng số vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500593340 thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 736.000.000.000 VND (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Ngày 27/6/2019, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3435/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy thì số vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 1.745.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Chủ sở hữu: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lĩnh vực kinh doanh: Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ngành nghề kinh doanh



lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023	Số bình quân
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.676.921.503.466	1.627.070.288.460	1.651.995.895.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800	1.354.656.986.773
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.775.550.666	888.496.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(101.209.006)	(50.604.503)
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	321.376.020.000	271.626014.000	296.501.017.000
II. Tổng tài sản	270	1.777.483.691.206	1.704.816.221.246	1.741.149.956.226
III. Lợi nhuận sau thuế	60	10.065.246.296		10.065.246.296
IV. Hiệu quả sử dụng vốn				
1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE)				0,6%
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS (ROA)				0,58%
3. Hệ số bảo toàn				1,03 lần

Hệ số bảo toàn lớn hơn 1: Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

II. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

1. *Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.*

Công ty không phát sinh việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác.

2. *Tình hình đầu tư tài sản:*

Công ty không phát sinh việc đầu tư tài sản

3. *Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:*

Tổng số vốn đã vay trong năm là 1.850 triệu đồng, tổng số vốn vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 1.850 triệu đồng. Số vốn vay được dùng để chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ khi chưa được thanh toán kinh phí đặt hàng.

4. *Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả:*

a. *Quản lý tài sản:*

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hình thành gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2	Trả trước cho người bán	764.816.100	2.415.077
3	Các khoản phải thu khác	6.840.080.124	4.752.789.125
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(933.905.319)	(838.174.459)
	Cộng	109.139.224.905	87.835.989.685

Khoản phải thu của công ty chủ yếu là khoản thu từ đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi do chưa được cấp kinh phí, khoản thu này là an toàn.

Khoản phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 933.905.319 đồng, đây là khoản phải thu hồi:

+ Theo thông báo số 626/TB-KTNN KVI ngày 21/11/2016 của Kiểm toán nhà nước khu vực I là 525.361.459 đồng, gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp TB tưới, tiêu Phú Yên của Công ty cổ phần xây dựng và du lịch Đức Hương là 190.937.615 đồng; Dự án cải tạo, nâng cấp TB tiêu Phú Chính của Công ty cổ phần xây dựng HaNel là 334.423.844 đồng.

+ Theo kết luận số 3109/KL-TTTP(P7) ngày 26/11/2013 của Thanh tra thành phố Hà Nội là 89.441.000 đồng gồm: Dự án Trạm bơm dã chiến Bá Giang của công ty cổ phần xây lắp điện và viễn thông là 69.441.000 đồng, của công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ kỹ thuật Thăng Long là 20.000.000 đồng.

+ Khoản phải thu của ông Hoàng Thành Công là 319.102.860 đồng.

c. Quản lý nợ phải trả:

Nợ phải trả đến ngày 31/12/2023: Tổng số nợ phải trả là 100.562.187.740 đồng, chiếm 5,66% tổng nguồn vốn. Trong đó nợ ngắn hạn là 100.446.583.722 đồng, chiếm 99,89% tổng số nợ phải trả, chủ yếu là nợ người bán và phải trả người lao động, do trong năm chưa được cấp đủ kinh phí để thanh toán cho khách hàng và trả lương cho người lao động. Nợ dài hạn là 115.604.018 đồng, chiếm 0,11% tổng số nợ phải trả.

Chi tiết nợ phải trả qua biểu sau:

STT	Diễn giải	Tại thời điểm 31/12/2023	Tại thời điểm 01/01/2023
I	Nợ ngắn hạn	100.446.583.722	77.673.881.786
1	Phải trả người bán ngắn hạn	56.574.547.760	45.813.928.390
-	Công ty điện lực Hoài Đức	865.987.702	951.678.118
-	Công ty điện lực Đan Phượng	4.281.552.406	2.490.242.635
-	Công ty điện lực Hà Đông	696.438.133	499.021.827
-	Công ty điện lực Thanh Oai	4.117.130.206	3.691.916.439
-	Công ty điện lực Thường Tín	275.911.401	313.549.275
-	Công ty điện lực Chương Mỹ	3.189.971.901	4.271.117.757
-	Công ty điện lực Mỹ Đức	3.346.028.065	4.017.655.209
-	Công ty CP XD và TM Gia Phú	748.056.000	1.672.900.000

7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.185.830.785	778.785.452
II	Nợ dài hạn	115.604.018	72.051.000
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	37.062.318	
2	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	78.541.700	72.051.000
	Cộng	100.562.187.740	77.745.932.786

Các khoản nợ trên Công ty đủ khả năng chi trả.

* Khả năng thanh toán nợ:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
A. Vốn chủ sở hữu	410	1.676.921.503.466	1.627.070.288.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.442.720	1.775.550.666
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(101.209.006)
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	321.376.020.000	271.626.014.000
B. Tổng tài sản		1.777.483.691.206	1.704.816.221.246
Trong đó: Tài sản ngắn hạn		110.549.850.491	89.798.070.379
C. Nợ phải trả		100.562.187.740	77.745.932.786
Trong đó: Nợ ngắn hạn		100.446.583.722	77.673.881.786
D. Khả năng thanh toán nợ			
1. Khả năng thanh toán nợ đến hạn		1,10	1,16
2. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		0,06	0,05

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: thể hiện các tài sản ngắn hạn của Công ty đủ để bù đắp các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả. Khả năng thanh toán nợ của đơn vị Tốt

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0,06 lần. Tài sản của công ty được đầu tư chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu

III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính

1. Sản phẩm chủ yếu:

Sản phẩm chủ yếu và doanh thu được thể hiện qua bảng sau:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Các sản phẩm chủ yếu	Ha	127.353	123.829,27	97,23
1	Diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	Ha	62.616	57.295,01	91,50
2	Diện tích tiêu thoát nước khu vực đô thị và nông thôn	Ha	64.737	66.534,26	102,78
II	Tổng doanh thu các sản phẩm chủ yếu	Tr.đ	161.763	174.572	107,92
1	Doanh thu hoạt động công ích	Tr.đ	161.330	173.844	107,76
2	Doanh thu hoạt động khác	Tr.đ	433	728	168,13

7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.191.830.474)	(28.024.102.597)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(2.531.536.936)</i>	<i>4.566.739.772</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.296.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.149.809	29.259.756
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>53.149.809</i>	<i>34.556.120</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.850.000.000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.100.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>(4.100.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(628.387.127)	501.295.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	866.460.266	365.164.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	238.073.139	866.460.266



4. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	(118.311.268)	204.104.852	186.706.502	(158.702.142)
1. Thuế GTGT	19.713.546	66.408.887	83.793.614	2.328.819
2. Thuế TNDN	(170.461.290)	63.045.965	56.641.679	(164.057.004)
3. Thuế TNCN	32.436.476	74.650.000	137.642.106	(30.555.630)
II. Các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	
1. Các khoản phí, lệ phí		4.000.000	4.000.000	
2. Các khoản khác				
Cộng	(118.311.268)	224.709.496	191.127.823	(192.283.815)

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp năm 2023 của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy. Kính báo cáo Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu: VT; TC-KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Trần Đình Cường